

TRÍCH BIÊN BẢN HỌP CƠ QUAN

Hôm nay, vào lúc 13h 35 phút ngày 06/10/2025. Tại trường tiểu học Trần Hưng Đạo, xã Đức An, tỉnh Lâm Đồng chúng tôi gồm có:

I. Thành phần tham dự:

- | | |
|-------------------------------|-------------------------|
| 1. Đ/c: Hoàng Thị Thanh Huyền | - Hiệu trưởng - chủ trì |
| 2. Đ/c: Nguyễn Thị Bích | - Thư ký |
| 3. Tham dự: 24/24 đ/c | |

II. Nội dung cuộc họp:

Đồng chí: Nguyễn Thị Hải thông qua Đối chiếu quý 3, ngày 01/10//2025 về công khai tài chính theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Thực hiện niêm yết các biểu mẫu công khai dự toán thu chi theo hướng dẫn của Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Yêu cầu các đồng chí trong cơ quan thực hiện nghiêm túc và đúng quy định đề ra.

Cuộc họp kết thúc vào lúc 14 giờ 45 phút cùng ngày, biên bản được đọc cho mọi người cùng nghe và thống nhất./.

THƯ KÝ



Nguyễn Thị Bích



Hoàng Thị Thanh Huyền

UBND XÃ ĐỨC AN
TRƯỜNG TH TRẦN HƯNG ĐẠO
Số: 63/QĐ-THĐ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Đức An, ngày 06 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
“Về việc công khai dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước Quý 3, năm 2025”

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TIỂU HỌC TRẦN HƯNG ĐẠO

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Căn cứ Quyết định số 427/QĐ-UBND ngày 19/8/2025 của UBND xã Đức An về việc giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2025 sau khi sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã và tổ chức chính quyền địa phương 01 cấp;

Theo dõi chi tiêu quý 3 năm 2025 ngày 01/10/2025 của Phòng giao dịch số 7- Kho bạc Nhà nước Khu vực XVI;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai dự toán chi ngân sách Nhà nước của đơn vị trường tiểu học Trần Hưng Đạo, xã Đức An, tỉnh Lâm Đồng (thông báo kèm theo).

Điều 2. Thông báo công khai được niêm yết tại trụ sở làm việc của đơn vị kể từ ngày 03 tháng 10 năm 2025 đến ngày 03 tháng 01 năm 2026 và thông báo rộng rãi cho cán bộ công chức trong đơn vị.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Bộ phận kế toán và cán bộ công chức thuộc đơn vị chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu VT.



Hoàng Thị Thanh Huyền

Chương: 622

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC QUÝ 3, NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 63/QĐ-THĐ ngày 06/10/2025 của trường tiểu học Trần Hưng Đạo)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐVT: đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
I	Quyết toán thu					
A	Tổng số thu					
1	Số thu phí, lệ phí					
1,1	Lệ phí					
1	Lệ phí A					
	Lệ phí B					
						
1,2	Phí					
	Phí A					
	Phí B					
						
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ					
3	Thu sự nghiệp khác					
B	Chi từ nguồn thu được để lại					
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại					
1,1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề					
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
1,2	Chi quản lý hành chính					
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ					
3	Hoạt động sự nghiệp khác					
C	Số thu nộp NSNN					
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN					
1,1	Lệ phí					
	Lệ phí A					



	Lệ phí B					
						
1,2	Phí					
	Phí A					
	Phí B					
						
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ					
3	Hoạt động sự nghiệp khác					
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	938.566.965	938.566.965	853.869.296	84.697.669	0
1	Chi quản lý hành chính					
1,1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
1,2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Nghiên cứu khoa học					
2,1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở					
2,2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng					
2,3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	938.566.965	938.566.965	853.869.296	84.697.669	
3,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	938.566.965	938.566.965	853.869.296	84.697.669	
	Tiểu mục					
	6001	371.414.690	371.414.690	371.414.690		
	6051	9.583.500	9.583.500	9.583.500		
	6101	8.073.000	8.073.000	8.073.000		
	6102	80.235.000	80.235.000	80.235.000		
	6105	64.320.000	64.320.000	64.320.000		
	6112	177.172.515	177.172.515	177.172.515		
	6113	4.563.000	4.563.000	4.563.000		

	6115	47.692.053	47.692.053	47.692.053		
	6253	25.600.000	25.600.000		25.600.000	
	6299	3.600.000	3.600.000		3.600.000	
	6301	73.919.624	73.919.624	73.919.624		
	6302	12.671.936	12.671.936	12.671.936		
	6304	4.223.978	4.223.978	4.223.978		
	6501	1.888.669	1.888.669		1.888.669	
	6551	7.100.000	7.100.000		7.100.000	
	6553	5.700.000	5.700.000		5.700.000	
	6599	3.485.000	3.485.000		3.485.000	
	6605	1.145.000	1.145.000		1.145.000	
	6606	2.648.000	2.648.000		2.648.000	
	6608	300.000	300.000		300.000	
	6649	2.752.000	2.752.000		2.752.000	
	6702	960.000	960.000		960.000	
	6703	1.000.000	1.000.000		1.000.000	
	6704	1.000.000	1.000.000		1.000.000	
	6912	6.780.000	6.780.000		6.780.000	
	6913	1.500.000	1.500.000		1.500.000	
	6921	9.219.000	9.219.000		9.219.000	
	7004	1.500.000	1.500.000		1.500.000	
	7799	8.520.000	8.520.000		8.520.000	
3,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
	Tiểu mục					
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình					
4,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
4,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
5	Chi bảo đảm xã hội					
5,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
5,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
6	Chi hoạt động kinh tế					
6,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					

6,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường					
7,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
7,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin					
8,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
8,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn					
9,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
9,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao					
10,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
10,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
11	Chi Chương trình mục tiêu					
1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia					
	<i>(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)</i>					
2	Chi Chương trình mục tiêu					
	<i>(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu)</i>					

Ngày ký: 01/10/2025 15:35:43
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Khu vực XVI-PGD
Số 7
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư



Mã chương: 822
Đơn vị: Trường Tiểu học Trần Hưng Đạo, Xã Đức An
Mã ĐVQHNS: 1125654
Mã cấp NS: 4

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Quý 3 /Năm 2025

Mã nguồn NSNN kinh tế	Mã ngành	Mã CTMT, DA	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT đã Cam kết chi		DT giữ lại	DT còn lại
				Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
12	072	00000	0	0	70.540.000	70.540.000	0	68.643.270	0	0	0	1.896.730
13	072	00000	16.965.487	0	4.958.000.000	4.974.965.487	938.566.965	3.724.818.941	0	0	0	1.250.146.546
Cộng:				0	5.028.540.000	5.045.505.487	938.566.965	3.793.462.211	0	0	0	1.252.043.276
Phần KBNN ghi:												
12	072	00000	0	0	70.540.000	70.540.000	68.643.270	68.643.270	0	0	0	1.896.730
13	072	00000	0	0	4.974.965.487	4.974.965.487	3.724.818.941	3.724.818.941	0	0	0	1.250.146.546

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN: Chênh lệch số liệu do chuyển đổi sập nhập từ mã Kho bạc 3063 sang mã kho bạc 2877

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH
Ngày 1 tháng 10 năm 2025
Kế toán trưởng
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Ngày 1 tháng 10 năm 2025
Kế toán
Kế toán trưởng
(Ký tên, đóng dấu)

Đơn vị: KBNN Khu vực XVI-PGD và 7
Chức danh: Kế toán trưởng
Ngày ký: 01/10/2025 15:33:45
Thom03 Hoang Thi
Đơn vị: KBNN Khu vực XVI-PGD và 7
Chức danh: Kế toán trưởng
Ngày ký: 01/10/2025 15:33:45
Đơn vị: Trường Tiểu học Trần Hưng Đạo, Xã Đức An
Đơn vị: Trường Tiểu học Trần Hưng Đạo, Xã Đức An

Người ký: Vũ Thị Yến
Ngày ký: 01/10/2025 13:49:27
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Khu vực XVI-PGD
số 7
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối
chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20c

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

Mã chương: 822
Đơn vị: Trường Tiểu học Trần Hưng Đạo, Xã Đức An
Mã ĐVQHNS: 1125654
Mã cấp NS: 4

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Quý 3 /Năm 2025

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	12	072	6051	00000	0	0	0	55.143.270	0	55.143.270
Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	12	072	6157	00000	0	0	0	13.500.000	0	13.500.000
Lương theo ngạch, bậc	13	072	6001	00000	0	0	371.414.690	1.533.787.235	371.414.690	1.533.787.235
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	072	6051	00000	0	0	9.583.500	43.470.750	9.583.500	43.470.750
Phụ cấp chức vụ	13	072	6101	00000	0	0	8.073.000	37.206.000	8.073.000	37.206.000
Phụ cấp khu vực	13	072	6102	00000	0	0	80.235.000	319.383.000	80.235.000	319.383.000
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	13	072	6105	00000	0	0	64.320.000	104.210.661	64.320.000	104.210.661
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	072	6112	00000	0	0	177.172.515	763.240.725	177.172.515	763.240.725
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	072	6113	00000	0	0	4.563.000	9.477.000	4.563.000	9.477.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	13	072	6115	00000	0	0	47.692.053	209.376.800	47.692.053	209.376.800
Chi khác	13	072	6299	00000	0	0	3.600.000	10.650.000	3.600.000	10.650.000
Bảo hiểm xã hội	13	072	6301	00000	0	0	73.919.624	310.726.801	73.919.624	310.726.801
Bảo hiểm y tế	13	072	6302	00000	0	0	12.671.936	53.267.452	12.671.936	53.267.452
Kinh phí công đoàn	13	072	6303	00000	0	0	0	18.761.608	0	18.761.608
Bảo hiểm thất nghiệp	13	072	6304	00000	0	0	4.223.978	17.755.816	4.223.978	17.755.816

Chi khác	13	072	6449	00000	0	0	0	9.687.600	0	9.687.600
Tiền điện	13	072	6501	00000	0	0	1.888.669	10.024.569	1.888.669	10.024.569
Văn phòng phẩm	13	072	6551	00000	0	0	7.100.000	19.525.000	7.100.000	19.525.000
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	13	072	6552	00000	0	0	0	55.383.000	0	55.383.000
Vật tư văn phòng khác	13	072	6599	00000	0	0	3.485.000	15.045.000	3.485.000	15.045.000
Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	13	072	6605	00000	0	0	1.145.000	5.780.924	1.145.000	5.780.924
Tuyển truyền; quảng cáo	13	072	6606	00000	0	0	2.648.000	2.648.000	2.648.000	2.648.000
Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	13	072	6608	00000	0	0	300.000	300.000	300.000	300.000
Khác	13	072	6649	00000	0	0	2.752.000	6.943.000	2.752.000	6.943.000
Phụ cấp công tác phí	13	072	6702	00000	0	0	960.000	4.040.000	960.000	4.040.000
Tiền thuê phòng ngủ	13	072	6703	00000	0	0	1.000.000	1.750.000	1.000.000	1.750.000
Khoản công tác phí	13	072	6704	00000	0	0	1.000.000	4.000.000	1.000.000	4.000.000
Nhà cửa	13	072	6907	00000	0	0	0	35.600.000	0	35.600.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	072	6912	00000	0	0	6.780.000	15.284.000	6.780.000	15.284.000
Tài sản và thiết bị văn phòng	13	072	6913	00000	0	0	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
Đường điện, cấp thoát nước	13	072	6921	00000	0	0	9.219.000	9.219.000	9.219.000	9.219.000
Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	13	072	7004	00000	0	0	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	13	072	7012	00000	0	0	4.155.000	4.155.000	0	4.155.000
Chi khác	13	072	7049	00000	0	0	0	23.100.000	0	23.100.000
Chi các khoản khác	13	072	7799	00000	0	0	8.520.000	36.720.000	8.520.000	36.720.000
Tiền tàu xe nghỉ phép năm	13	072	6253	00000	0	0	25.600.000	25.600.000	25.600.000	25.600.000
Khoản văn phòng phẩm	13	072	6553	00000	0	0	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000
Cộng:					0	0	938.566.965	3.793.462.211	938.566.965	3.793.462.211
Phần KBNN ghi:										
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	12	072	6051	00000	0	0	55.143.270	55.143.270	55.143.270	55.143.270
Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	12	072	6157	00000	0	0	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000
Lương theo ngạch, bậc	13	072	6001	00000	0	0	1.533.787.235	1.533.787.235	1.533.787.235	1.533.787.235

Tên công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	072	6051	00000	0	0	43.470.750	43.470.750	43.470.750
Phụ cấp chức vụ	13	072	6101	00000	0	0	37.206.000	37.206.000	37.206.000
Phụ cấp khu vực	13	072	6102	00000	0	0	319.383.000	319.383.000	319.383.000
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	13	072	6105	00000	0	0	104.210.661	104.210.661	104.210.661
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	072	6112	00000	0	0	763.240.725	763.240.725	763.240.725
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	072	6113	00000	0	0	9.477.000	9.477.000	9.477.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	13	072	6115	00000	0	0	209.376.800	209.376.800	209.376.800
Chi khác	13	072	6299	00000	0	0	10.650.000	10.650.000	10.650.000
Bảo hiểm xã hội	13	072	6301	00000	0	0	310.726.801	310.726.801	310.726.801
Bảo hiểm y tế	13	072	6302	00000	0	0	53.267.452	53.267.452	53.267.452
Kinh phí công đoàn	13	072	6303	00000	0	0	18.761.608	18.761.608	18.761.608
Bảo hiểm thất nghiệp	13	072	6304	00000	0	0	17.755.816	17.755.816	17.755.816
Chi khác	13	072	6449	00000	0	0	9.687.600	9.687.600	9.687.600
Tiền điện	13	072	6501	00000	0	0	10.024.569	10.024.569	10.024.569
Văn phòng phẩm	13	072	6551	00000	0	0	19.525.000	19.525.000	19.525.000
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	13	072	6552	00000	0	0	55.383.000	55.383.000	55.383.000
Vật tư văn phòng khác	13	072	6599	00000	0	0	15.045.000	15.045.000	15.045.000
Thuế bao kênh vệ tinh; thuế bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuế đường truyền mạng	13	072	6605	00000	0	0	5.780.924	5.780.924	5.780.924
Chi khác	13	072	6649	00000	0	0	6.943.000	6.943.000	6.943.000
Phụ cấp công tác phí	13	072	6702	00000	0	0	4.040.000	4.040.000	4.040.000
Tiền thuê phòng ngủ	13	072	6703	00000	0	0	1.750.000	1.750.000	1.750.000
Khoản công tác phí	13	072	6704	00000	0	0	4.000.000	4.000.000	4.000.000
Nhà cửa	13	072	6907	00000	0	0	35.600.000	35.600.000	35.600.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	072	6912	00000	0	0	15.284.000	15.284.000	15.284.000
Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	13	072	7012	00000	0	0	4.155.000	4.155.000	4.155.000
Chi khác	13	072	7049	00000	0	0	23.100.000	23.100.000	23.100.000
Chi các khoản khác	13	072	7799	00000	0	0	36.720.000	36.720.000	36.720.000

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN: Chênh lệch số liệu ở cột 3 và cột 5 do chuyển đổi sập nhập từ mã Kho bạc 3063 sang mã kho bạc 2877

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 1 tháng 10 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Thom03 Hoàng Thị

Người ký: Tô Vũ Thu
Ngày ký: 01/10/2025
Đơn vị: KBNN Khu vực V (VCPQ) số 7

En Vu Thi

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 1 tháng 10 năm 2025

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Nguyễn Thị Hải
Ngày ký: 01/10/2025
Đơn vị: Trường Tiểu học Trần Hưng Đạo, Xã Đức An

Nguyễn Thị Hải

Hoàng Thị Thanh Huyền

Người ký: Hoàng Thị Thanh Huyền
Ngày ký: 01/10/2025
Đơn vị: Trường Tiểu học Trần Hưng Đạo, Xã Đức An